



| TT          | Môn học (Tiếng Việt)                              | Môn học (Tiếng Anh)                                | Mã môn học | Bộ môn quản lý                     | Tín chỉ   | HK1      | HK2      | HK3       | HK4      | HK5 | HK6 | HK7 | HK8 | HK9 |
|-------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|------------------------------------|-----------|----------|----------|-----------|----------|-----|-----|-----|-----|-----|
| <b>II.1</b> | <b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>                 | <b>Foundation Subjects</b>                         |            |                                    | <b>25</b> | <b>4</b> | <b>3</b> | <b>10</b> | <b>8</b> |     |     |     |     |     |
| 18          | Đồ họa kỹ thuật 1                                 | Technical Graphics 1                               | DRAW213    | Đồ họa kỹ thuật                    | 2         | 2        |          |           |          |     |     |     |     |     |
| 19          | Nhập môn ngành kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Introduction to Control engineering and Automation | EENG121    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 2         | 2        |          |           |          |     |     |     |     |     |
| 20          | Hệ thống tuyến tính 1                             | Linear Systems 1                                   | EENG143    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 3         |          | 3        |           |          |     |     |     |     |     |
| 21          | Vật lý bán dẫn và thiết bị                        | Semiconductor Physics and Devices                  | PHYS244    | Vật lý                             | 3         |          |          | 3         |          |     |     |     |     |     |
| 22          | Mạch điện 1                                       | Circuits 1                                         | EENG131    | Kỹ thuật điện, điện tử             | 3         |          |          | 3         |          |     |     |     |     |     |
| 23          | Điện tử 1                                         | Electronics 1                                      | EENG142    | Điện tử - Viễn thông               | 3         |          |          | 3         |          |     |     |     |     |     |
| 24          | Mạch điện 2                                       | Circuits 2                                         | EENG141    | Kỹ thuật điện, điện tử             | 3         |          |          |           | 3        |     |     |     |     |     |
| 25          | Điện tử 2                                         | Electronics 2                                      | AUTO487    | Điện tử - Viễn thông               | 2         |          |          |           | 2        |     |     |     |     |     |
| 26          | Thí nghiệm mạch điện                              | Circuits Lab                                       | EENG148    | Kỹ thuật điện, điện tử             | 1         |          |          |           | 1        |     |     |     |     |     |
| 27          | Hệ thống điều khiển                               | Control Systems                                    | EENG151    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 3         |          |          |           | 3        |     |     |     |     |     |
| <b>II.2</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                      | <b>Core Subjects</b>                               |            |                                    | <b>36</b> |          |          |           |          |     |     |     |     |     |
| 28          | Thực tập điện, điện tử 1                          | Electric and Electronics Lab 1                     | AUTO476    | Điện tử - Viễn thông               | 1         |          |          |           | 1        |     |     |     |     |     |
| 29          | Lập trình ứng dụng trong kỹ thuật                 | Applied programming in Engineering                 | AUTO500    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 3         |          |          |           | 3        |     |     |     |     |     |
| 30          | Kỹ thuật điện tử                                  | Electromagnetics                                   | EENG152    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 3         |          |          |           |          | 3   |     |     |     |     |
| 31          | Máy điện                                          | Electrical machines                                | EENG153    | Kỹ thuật điện, điện tử             | 3         |          |          |           |          | 3   |     |     |     |     |
| 32          | Thí nghiệm máy điện                               | Electrical machines Lab                            | EENG158    | Kỹ thuật điện, điện tử             | 1         |          |          |           |          | 1   |     |     |     |     |
| 33          | Vi xử lý                                          | Microprocessor                                     | EENG168    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 3         |          |          |           |          | 3   |     |     |     |     |
| 34          | Thực tập Vi xử lý                                 | Microprocessor Lab                                 | AUTO474    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 1         |          |          |           |          | 1   |     |     |     |     |
| 35          | Kỹ thuật đo lường                                 | Measurement and Instrumentations                   | EENG155    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 3         |          |          |           |          | 3   |     |     |     |     |
| 36          | Điện tử công suất                                 | Power Electronics                                  | EENG164    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 3         |          |          |           |          | 3   |     |     |     |     |
| 37          | Thực tập kỹ thuật đo lường                        | Measurement and Instrumentations Lab               | AUTO490    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 1         |          |          |           |          |     | 1   |     |     |     |
| 38          | Thiết bị điện                                     | Electrical Equipments                              | EENG161    | Kỹ thuật điện, điện tử             | 3         |          |          |           |          |     | 3   |     |     |     |
| 39          | Cung cấp điện                                     | Power Supply                                       | EENG162    | Kỹ thuật điện, điện tử             | 3         |          |          |           |          |     | 3   |     |     |     |
| 40          | Điều khiển logic và PLC                           | Logic Control and PLC                              | EENG163    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 3         |          |          |           |          |     | 3   |     |     |     |
| 41          | Truyền động điện                                  | Electric Drive Systems                             | EENG165    | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 3         |          |          |           |          |     | 3   |     |     |     |

[illegible]





| TT | Môn học (Tiếng Việt) | Môn học (Tiếng Anh) | Mã môn học | Bộ môn quản lý     | Tín chỉ    | HK1       | HK2       | HK3       | HK4       | HK5       | HK6       | HK7       | HK8       | HK9       |
|----|----------------------|---------------------|------------|--------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 63 | Đồ án tốt nghiệp     | Graduation thesis   | IoT19      | Điện tử viễn thông | 8          |           |           |           |           |           |           |           |           | 8         |
|    | <b>Tổng cộng</b>     | <b>Total</b>        |            |                    | <b>155</b> | <b>15</b> | <b>15</b> | <b>19</b> | <b>18</b> | <b>19</b> | <b>17</b> | <b>19</b> | <b>19</b> | <b>14</b> |